

Số: 1112/QĐ-ĐHSPKTHY

Hung Yên, ngày 15 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức thu học phí năm học 2023-2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT HUNG YÊN

Căn cứ Điều 13, Nghị định số 99/2019/NĐ-CP, ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông báo số 300/TB-VPCP ngày 31/7/2023 của Văn phòng Chính phủ về việc Thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại cuộc họp về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP;

Theo đề nghị của các ông Trưởng phòng Tài chính- Kế toán, Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng phòng Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu học phí các trình độ, các loại hình đào tạo của Nhà trường năm học 2023-2024 (Có bảng phụ lục chi tiết kèm theo). Khi Cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản chỉ đạo mới về học phí, Nhà trường sẽ có Quyết định điều chỉnh cho phù hợp (nếu cần).

Điều 2. Mức học phí trên được áp dụng cho các lớp mở tại các cơ sở đào tạo của trường. Đối với các lớp mở ngoài trường theo hình thức liên kết đào tạo, mức thu học phí được ghi trong hợp đồng theo nguyên tắc lấy thu bù chi, phù hợp các quy định và các yếu tố đảm bảo chất lượng đào tạo.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng/Phụ trách các đơn vị và học viên, sinh viên trong toàn trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, TCKT.



PHỤ LỤC MỨC THU HỌC PHÍ NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo QĐ số 1112/QĐ-ĐHSPKTHY ngày 15 tháng 8 năm 2023
Của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên)



	Trình độ và loại hình đào tạo	Học phí niên chế		Ghi chú
		Mức thu 2022-2023 (đồng/tháng)	Mức thu 2023-2024 (đồng/tháng)	
1	Đào tạo tiến sĩ	2,925,000	2,925,000	90 tín chỉ
2	Đào tạo thạc sĩ			
2.1	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến	1,755,000	1,755,000	60 tín chỉ
2.2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	1,470,000	1,470,000	60 tín chỉ
3	Đào tạo đại học chính quy			
3.1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	980,000	980,000	135 tín chỉ
3.2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	980,000	980,000	135 tín chỉ
3.3	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến. Áp dụng với K17; K18; K19	1,170,000	1,170,000	150 tín chỉ
3.4	Khối ngành V (Hệ cử nhân đào tạo 4 năm, Hệ kỹ sư đào tạo 4.5 năm). Áp dụng với K20; K21	1,170,000	1,170,000	140 tín chỉ, 170 tín chỉ
3.5	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội	980,000	980,000	135 tín chỉ
4	Đào tạo đại học hình thức VLVH			
4.1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1,176,000	1,176,000	135 tín chỉ
4.2	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến	1,404,000	1,404,000	140 tín chỉ
4.3	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội	1,176,000	1,176,000	135 tín chỉ


Hưng Yên, ngày 15 tháng 8 năm 2023
Phòng Tài chính- Kế toán

Phòng CT Sinh viên

Phòng Đào tạo


Trần Văn Chương


Đỗ Anh Tuấn


Trần Xuân Văn

PHỤ LỤC MỨC THU HỌC PHÍ TÍN CHỈ NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo QĐ số 1112/QĐ-ĐHSPKTHY ngày 15 tháng 8 năm 2023

Của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên)



STT	Trình độ và loại hình đào tạo	Mức thu (đồng/tín chỉ)	Ghi chú
1	Đào tạo tiến sĩ	975,000	
2	Đào tạo thạc sĩ		
2.1	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến	439,000	
2.2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	368,000	
3	Đào tạo đại học chính quy		
3.1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	290,000	
3.2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	290,000	
3.3	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến. Áp dụng với K17; K18; K19	312,000	
3.4	Khối ngành V (Hệ cử nhân đào tạo 4 năm, Hệ kỹ sư đào tạo 4.5 năm). Áp dụng với K20; K21	334,000	
3.5	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội	290,000	
4	Đào tạo đại học hình thức VLVH		
4.1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	348,000	
4.2	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến	401,000	
4.3	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội	348,000	


Ghi chú:

- Mức học phí tín chỉ nêu trên được áp dụng cho các lớp:
- Học liên thông; cùng lúc 2 chương trình thu các tín chỉ học bổ sung
 - Học lại các hệ: Tối thiểu 6 sinh viên/1 lớp
 - Học phí tiếng anh tăng cường thu như học phí tín chỉ Khối ngành VII

Phòng CT Sinh viên


Trần Văn Chương

Phòng Đào tạo


Đỗ Anh Tuấn

Hưng Yên, ngày 15 tháng 8 năm 2023
Phòng Tài chính- Kế toán


Trần Xuân Văn